Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 60

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV, là một công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- một ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 660 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có hai mươi mốt (21) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 550 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 521 người).

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty là 79.065.512.609 đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010: lợi nhuận thuần sau thuế là 18.001.878.909 đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trịnh Minh Tâm	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đặng Quang Vinh	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Phạm Quang Tùng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và thôi vị trí kiêm nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Tôn Lâm Tùng	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Đào Chí Cương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tôn Lâm Tùng, Chức danh Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2012

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755012/15037548

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.733.798.447.811**	**2.280.558.095.044**
110	***I. Tiền***	***4***	***17.800.852.232***	***21.421.465.480***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		605.026.144	614.750.726
112	2. Tiền gửi ngân hàng		17.056.226.088	11.601.165.386
113	3. Tiền đang chuyển		139.600.000	9.205.549.368
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***1.400.608.746.540***	***1.842.075.027.576***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		143.889.012.493	145.167.824.886
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		1.279.073.200.000	1.708.733.000.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(22.353.465.953)	(11.825.797.310)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***311.241.196.420***	***413.415.882.274***
131	1. Phải thu của khách hàng		276.526.039.044	252.599.611.682
132	2. Trả trước cho người bán		678.042.882	2.140.789.225
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.994.634.946	2.605.917.369
138	4. Các khoản phải thu khác		32.375.581.984	161.213.726.920
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(6.333.102.436)	(5.144.162.922)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.147.652.619***	***3.645.719.714***
151	1. Tạm ứng		3.452.188.363	3.170.296.880
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		266.149.756	475.422.834
153	3. Tài sản ngắn hạn khác		429.314.500	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**136.213.005.415**	**220.483.810.738**
210	***I. Tài sản cố định***		***8.576.494.889***	***10.110.995.554***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	6.511.853.206	10.110.995.554
212	*Nguyên giá*		*28.361.387.359*	*27.566.631.967*
213	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(21.849.534.153)*	*(17.455.636.413)*
214	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	2.064.641.683	-
215	*Nguyên giá*		*2.152.579.273*	-
216	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(87.937.590)*	-
217	3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
218	*Nguyên giá*		*56.057.850*	*56.057.850*
219	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(56.057.850)*	*(56.057.850)*
220	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***121.606.510.526***	***198.831.412.583***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	10.1	50.000.000.000	129.790.000.000
222	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.2	21.606.510.526	19.041.412.583
228	3. Đầu tư dài hạn khác	10.3	50.000.000.000	50.000.000.000
240	***III. Tài sản dài hạn khác***		***6.030.000.000***	***11.541.402.601***
241	1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		30.000.000	76.446.497
244	3. Chi phí trả trước dài hạn		-	5.464.956.104
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.870.011.453.226**	**2.501.041.905.782**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.120.112.997.492**	**1.820.768.327.732**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***821.469.334.345***	***1.568.348.035.768***
313	1. Phải trả người bán	11	240.347.597.966	215.250.684.791
314	2. Người mua trả tiền trước		8.315.273.924	11.022.065.858
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.527.238.981	7.385.696.355
316	4. Phải trả người lao động		16.305.812.063	728.792.095
318	5. Chi phí phải trả		19.379.257.044	9.682.537.999
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	519.253.362.416	1.323.094.719.497
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.340.791.951	1.183.539.173
330	***III. Nợ dài hạn***		***542.138.757***	**-**
331	1. Vay dài hạn		542.138.757	-
340	***II. Dự phòng nghiệp vụ***		***298.101.524.390***	***252.420.291.964***
341	1. Dự phòng phí	16.4.1	190.128.680.491	159.300.556.281
343	2. Dự phòng bồi thường	16.4.2	67.332.841.109	64.586.322.712
344	3. Dự phòng dao động lớn	16.4.3	40.640.002.790	28.533.412.971
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**749.898.455.734**	**680.273.578.050**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***14***	**749.898.455.734**	***680.273.578.050***
411	1. Vốn đầu tư		660.000.000.000	660.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.271.699.140	2.271.699.140
414	3. Cổ phiếu quỹ		(6.215.238.666)	-
	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.800.187.891	-
416	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		4.853.369.576	-
418	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.188.437.793	18.001.878.910
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.870.011.453.226**	**2.501.041.905.782**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	64.799.769.016	69.933.894.205
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US$)	1.974.577,64	118.641,3
- Euro (EUR)	287,04	286,8

Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010*
01	**1. Thu phí bảo hiểm gốc**	**15.1**	**623.821.018.508**	**169.425.039.079**
02	**2. Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**15.2**	**65.754.497.203**	**12.077.411.809**
03	**3. Các khoản giảm trừ**		**(284.806.075.314)**	**(78.234.977.662)**
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	15.3	(273.632.415.806)	(76.056.362.103)
06	Hoàn phí		(11.173.659.508)	(2.178.615.559)
08	**4. Tăng dự phòng phí**	**16.4**	**(30.827.495.640)**	**(16.117.862.717)**
09	**5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**69.310.834.174**	**18.862.577.747**
10	**6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**18.883.405.268**	**7.600.586.920**
13	Thu hoạt động khác		18.883.405.268	7.600.586.920
14	**7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 + 03 + 08 + 09 + 10)**		**462.136.184.199**	**113.612.775.176**
15	**8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc**	**16.1**	**(353.405.742.630)**	**(63.407.455.295)**
16	**9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**16.2**	**(19.575.088.192)**	**(17.369.697.193)**
17	**10. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**16.3**	**199.830.717.832**	**47.661.679.868**
21	**11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 + 17)**		**(173.150.112.990)**	**(33.115.472.620)**
23	**13. Tăng dự phòng bồi thường**	**16.4**	**(2.783.468.469)**	**(4.975.965.851)**
24	**14. Trích dự phòng dao động lớn**	**16.4**	**(12.106.589.819)**	**(3.052.284.849)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010*
25	**15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(141.969.890.458)**	**(20.652.603.722)**
27	Chi hoa hồng		(62.907.172.611)	(15.091.206.969)
39	Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm		(30.911.884.915)	-
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(48.150.832.932)	(5.561.396.753)
41	**16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25)**		**(330.010.061.736)**	**(61.796.327.042)**
42	**17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 14 + 41)**		**132.126.122.463**	**51.816.448.134**
44	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**17**	**(184.146.111.594)**	**(37.100.044.216)**
45	**19. (Lỗ)/lợi nhuận thuần kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 + 44)**		**(52.019.989.131)**	**14.716.403.918**
46	20. Doanh thu hoạt động tài chính	18	289.942.921.726	64.993.847.408
47	21. Chi phí hoạt động tài chính	19	(139.864.418.193)	(46.960.611.275)
	22. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 + 47)		**150.078.503.533**	**18.033.236.133**
52	23. Thu nhập khác	20	839.833.726	118.182.420
53	24. Chi phí khác	20	(942.368.569)	(39.450.561)
54	**25. (Lỗ)/lợi nhuận khác (54 = 52 + 53)**		**(102.534.843)**	**78.731.859**
55	**26. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**		**2.565.097.943**	**(6.714.607.417)**
56	**27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (56 = 45 + 51 + 54 + 55)**		**100.521.077.502**	**26.113.764.493**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010*
60	**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**21.2**	**(21.455.564.893)**	**(8.111.885.584)**
61	**29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62 = 55 + 60 + 61)**		**79.065.512.609**	**18.001.878.909**
62	**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**1.199**	**273**

Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**100.521.077.502**	**26.113.764.493**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.481.835.330	964.791.589
03	Các khoản dự phòng		57.397.840.583	41.116.308.789
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(162.142.137.435)	(32.283.196.235)
06	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		-	30.436.189
07	Chi phí lãi vay		13.760.361	51.784.604
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**272.376.341**	**35.993.889.429**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		487.830.431.702	(113.297.379.665)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		81.581.700.434	(599.265.283.374)
12	Giảm chi phí trả trước		5.691.027.526	447.052.079
13	Chi phí lãi vay đã trả		(13.760.361)	(51.784.604)
14	Thuế thu nhập DN đã nộp		(15.967.404.693)	-
15	Tăng phải thu từ các hoạt động khác		(4.158.062.751)	(452.623.890)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**555.236.308.198**	**(676.626.130.025)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.947.334.665)	(20.475.000)
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(806.814.166.901)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		94.977.681.351	59.404.862.954
27	Tiền thu từ các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn		-	608.981.607.417
28	Thu lãi tiền gửi		162.142.137.435	26.264.096.481
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(552.641.682.780)**	**694.630.091.852**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Mua cổ phiếu quỹ	14	(6.215.238.666)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(6.215.238.666)**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(3.620.613.248)**	**18.003.961.827**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**21.421.465.480**	**3.417.503.653**
70	**Tiền và tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**	**4**	**17.800.852.232**	**21.421.465.480**

Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV, là một công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - một ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 660 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có hai mươi mốt (21) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 550 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 521 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam [VNĐ].

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh đối với các công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác như được trình bày theo thuyết minh số 27 để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư tài chính

3.10.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Tổng Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.

3.11 Đầu tư vào liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích nhân viên

3.13.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 16% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Tổng Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

3.13.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 ("Thông tư 156") và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 ("Thông tư 86") do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.19 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.23 *Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán*

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoại bảng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	605.026.144	614.750.726
Trong đó:		
VNĐ	*605.026.144*	*614.750.726*
Tiền gửi ngân hàng	17.056.226.088	11.601.165.386
Trong đó:		
VNĐ	*15.495.132.306*	*9.224.677.636*
Ngoại tệ	*1.561.093.782*	*2.376.487.750*
Tiền đang chuyển	139.600.000	9.205.549.368
	17.800.852.232	**21.421.465.480**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	143.889.012.493	145.167.824.886
- *Cổ phiếu niêm yết*	*36.340.585.857*	*31.560.598.250*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*37.758.426.636*	*50.982.426.636*
- *Trái phiếu công ty*	*69.790.000.000*	*62.624.800.000*
Đầu tư ngắn hạn khác	1.279.073.200.000	1.708.733.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn - VNĐ*	*1.239.500.000.000*	*1.704.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn - đô la Mỹ*	*39.573.200.000*	*4.733.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(22.353.465.953)	(11.825.797.310)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**1.400.608.746.540**	**1.842.075.027.576**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Phải thu của khách hàng	**276.526.039.044**	**252.599.611.682**
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	36.001.583.408	28.827.679.868
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	34.781.663.514	32.613.031.142
Các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm	161.303.123.563	158.215.560.681
- *Phải thu về những khiếu nại đã giải quyết*	*113.069.955.594*	*105.024.785.799*
- *Phải thu về hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*48.233.167.969*	*53.190.774.882*
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	40.188.052.474	29.295.212.472
Phải thu khác	4.251.616.085	3.648.127.519
Trả trước cho người bán	678.042.882	2.140.789.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.994.634.946	2.605.917.369
Phải thu khác	32.375.581.984	161.213.726.920
Tổng cộng các khoản phải thu	**317.574.298.856**	**418.560.045.196**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.333.102.436)	(5.144.162.922)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**311.241.196.420**	**413.415.882.274**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*TSCĐ khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.522.025.039	21.877.613.289	166.993.639	27.566.631.967
Tăng trong năm	533.224.825	310.495.823	72.240.000	915.960.648
Mua mới	*412.019.569*	*310.495.823*	*72.240.000*	*794.755.392*
Tăng khác	*121.205.256*	-	-	*121.205.256*
Giảm trong năm	-	(107.809.636)	(13.395.620)	(121.205.256)
Giảm khác	-	*(107.809.636)*	*(13.395.620)*	*(121.205.256)*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.055.249.864	22.080.299.476	225.838.019	28.361.387.359
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(5.491.656.343)	(11.815.091.365)	(148.888.705)	(17.455.636.413)
Khấu hao trong năm	(1.127.738.218)	(3.218.562.544)	(47.596.978)	(4.393.897.740)
Tăng khác	-	(1.534.902.434)	-	(1.534.902.434)
Giảm khác	1.463.293.323	-	71.609.111	1.534.902.434
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(5.156.101.238)	(16.568.556.343)	(124.876.572)	(21.849.534.153)
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	30.368.696	10.062.521.924	18.104.934	10.110.995.554
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	899.148.626	5.511.743.133	100.961.447	6.511.853.206

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VNĐ	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-
Thuê trong năm	2.152.579.273	2.152.579.273
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.152.579.273	2.152.579.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-
Khấu hao trong năm	(87.937.590)	(87.937.590)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(87.937.590)	(87.937.590)
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.064.641.683	2.064.641.683

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VNĐ	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	56.057.850	56.057.850
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	56.057.850	56.057.850
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(56.057.850)	(56.057.850)
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(56.057.850)	(56.057.850)
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn			
Trái phiếu	10.1	50.000.000.000	129.790.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh			
Góp vốn vào Công ty Bảo hiểm Lào- Việt	10.2	21.606.510.526	19.041.412.583
3. Đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư vào Công ty cổ phần tài chính Vinaconex- Viettel	10.3	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng đầu tư tài chính dài hạn		**121.606.510.526**	**198.831.412.583**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.4	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		**121.606.510.526**	**198.831.412.583**

10.1 Trái phiếu

	Kỳ hạn	*Lãi suất năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Trái phiếu Công ty Cổ phần Long Hậu	3 năm	17,75%	20.000.000.000
Cty TNHH XD-SX-TM Tài Nguyên	3 năm	18,50%	30.000.000.000
			50.000.000.000

10.2 Đầu tư góp vốn vào Công ty Bảo hiểm Lào- Việt (LVI)

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, Tổng Công ty đã tham gia vào một liên doanh tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt ("Công ty Liên doanh") trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng số vốn điều lệ. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

Tổng Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận phần lợi nhuận/ lỗ của Công ty Liên doanh trên cơ sở tỷ lệ vốn góp. Chi tiết biến động của khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	19.041.412.583
Phần chia lãi trong công ty liên doanh, liên kết đang được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	2.565.097.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**21.606.510.526**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào Công ty cổ phần tài chính Vinaconex- Viettel

	% sở hữu	*Số lượng cổ phiếu*	*Đơn giá gốc*	*Số tiền VNĐ*
Công ty Tài chính CP Vinaconex - Viettel	5%	5.000.000	10.000	50.000.000.000
		5.000.000		**50.000.000.000**

10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.10.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.778.090.352	10.723.734.785
Phải trả nhận tái bảo hiểm	18.777.857.875	10.118.687.556
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	206.992.815.276	191.444.822.668
Phải trả khác	3.798.834.463	2.963.439.782
	240.347.597.966	**215.250.684.791**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	*Số đã nộp VNĐ*	
Thuế giá trị gia tăng	4.523.803.266	36.033.794.958	32.610.322.184	7.947.276.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.640.206	21.455.564.893	15.967.404.693	5.565.800.406
Thuế khác	2.784.252.883	10.950.663.616	10.720.753.964	3.014.162.535
	7.385.696.355	**68.440.023.467**	**59.298.480.841**	**16.527.238.981**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Phải trả về nhận ủy thác đầu tư	501.001.194.444	1.304.709.027.778
Phải trả gốc ủy thác (*)	*480.000.000.000*	*1.300.000.000.000*
Phải trả lãi ủy thác	*21.001.194.444*	*4.709.027.778*
Phải trả khác	18.252.167.972	18.385.691.719
	519.253.362.416	**1.323.094.719.497**

(*) Đây là các khoản phải trả gốc ủy thác cho các đơn vị ủy thác đầu tư là Ngân hàng Lào Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng ủy thác tiền gửi có kỳ hạn không quá 6 tháng với lãi suất ủy thác từ 5.7% đến 15.2%/năm.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Lợi nhuận giữ lại VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010							
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	-	-	-	-	**662.271.699.140**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.001.878.910	18.001.878.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	-	-	-	**18.001.878.910**	**680.273.578.050**
Năm nay							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	-	-	-	**18.001.878.910**	**680.273.578.050**
Lợi nhuận trong năm						79.065.512.609	79.065.512.609
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	1.800.187.891	900.093.946	(2.700.281.837)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	3.953.275.630	(3.953.275.630)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6.215.238.666)	-	-	-	(6.215.238.666)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.996.896.259)	(2.996.896.259)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(228.500.000)	(228.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	**(6.215.238.666)**	**1.800.187.891**	**4.853.369.576**	**87.188.437.793**	**749.898.455.734**

15. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

15.1 *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	35.234.630.824	14.659.931.901
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	235.361.269.821	59.280.039.669
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	31.283.138.802	8.937.475.962
Bảo hiểm xe cơ giới	183.216.500.520	42.890.132.088
Bảo hiểm cháy nổ	62.026.311.787	18.132.903.533
Bảo hiểm trách nhiệm	4.598.996.599	2.314.351.447
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.101.819.296	1.561.976.487
Bảo hiểm Hàng không	21.407.806.093	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	48.384.206.256	21.648.227.992
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	206.338.510	-
	623.821.018.508	**169.425.039.079**

15.2 *Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	604.607.716	127.310.964
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	49.506.400.644	10.056.274.865
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.695.354.806	-
Bảo hiểm xe cơ giới	3.585.412.384	518.127.656
Bảo hiểm cháy nổ	2.954.868.510	220.043.986
Bảo hiểm trách nhiệm	1.504.368.505	16.493.059
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.499.492.174	210.156.181
Bảo hiểm Hàng không	1.902.519.219	1.239.289
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.460.276.726	927.765.809
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	41.196.519	-
	65.754.497.203	**12.077.411.809**

15. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

15.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	309.870.339	81.212.540
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	152.407.740.381	42.120.487.828
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	22.060.123.896	6.296.659.620
Bảo hiểm xe cơ giới	2.434.622.043	176.502.251
Bảo hiểm cháy nổ	35.539.729.739	9.108.179.316
Bảo hiểm trách nhiệm	2.338.509.128	1.347.426.817
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.000.000.000	1.716.525.935
Bảo hiểm hàng không	20.827.310.794	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	35.610.753.133	15.209.367.796
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	103.756.353	-
	273.632.415.806	**76.056.362.103**

16. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

16.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12.407.445.821	3.276.092.123
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	69.424.717.404	14.083.370.882
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	28.761.544.250	273.336.639
Bảo hiểm xe cơ giới	103.373.380.269	21.189.536.681
Bảo hiểm cháy nổ	49.248.032.829	20.715.432.294
Bảo hiểm trách nhiệm	340.067.693	4.862.306
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	16.579.080.256	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	73.271.474.108	3.864.824.370
	353.405.742.630	**63.407.455.295**

16. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

16.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	145.361.633	86.404.009
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	15.272.189.506	17.055.206.095
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	433.374.718	1.532.735
Bảo hiểm xe cơ giới	599.655.000	12.646.632
Bảo hiểm cháy nổ	2.877.559.070	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	87.639.552	-
Bảo hiểm hàng không	43.502.751	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	115.805.962	213.907.722
	19.575.088.192	**17.369.697.193**

16.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	20.768.969	11.874.338
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	55.839.115.418	27.507.218.180
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	26.317.142.034	223.922.614
Bảo hiểm xe cơ giới	2.553.170.985	2.408.915.968
Bảo hiểm cháy nổ	38.463.163.051	13.843.853.980
Bảo hiểm trách nhiệm	280.270.745	3.016.246
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	14.758.606.750	712.167.496
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	61.598.479.880	2.950.711.046
	199.830.717.832	**47.661.679.868**

16.4.1 *Dự phòng phí bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	19.611.065.254	9.738.279.057
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	48.083.564.033	51.381.390.765
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	863.618.110	2.176.164.820
Bảo hiểm xe cơ giới	100.845.304.144	73.553.674.640
Bảo hiểm cháy nổ	14.612.793.093	12.988.878.004
Bảo hiểm trách nhiệm	2.224.586.165	2.066.814.678
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	59.364.902	213.227.808
Bảo hiểm hàng không	186.694.172	288.731.372
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.571.013.100	6.893.395.137
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	70.677.518	-
	190.128.680.491	**159.300.556.281**

Chi phí dự phòng phí chưa được hưởng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 30.827.495.640 đồng Việt Nam.

16. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

16.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

16.4.2 Dự phòng bồi thường

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	9.832.641.896	5.398.147.196
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	22.497.554.072	32.681.371.899
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	663.329.477	1.132.634.530
Bảo hiểm xe cơ giới	15.060.743.454	15.887.891.646
Bảo hiểm cháy nổ	10.790.035.352	896.707.570
Bảo hiểm trách nhiệm	301.994.202	828.295.703
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	558.096.939	1.415.763.054
Bảo hiểm hàng không	24.965.864	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.839.469.603	6.345.511.114
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	764.010.250	-
	67.332.841.109	**64.586.322.712**

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự phòng này được trích ở mức 186.807.759.637 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 132.615.144.881 đồng Việt Nam.

2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 13.140.226.353 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong năm, trị giá 2.783.468.469 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

16 CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

16.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

16.4.3 Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các khoản dự phòng dao động lớn đã được trích lập đến 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Sản phẩm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	4.622.801.189	2.535.049.077
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	9.811.665.898	10.188.564.770
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.269.072.038	1.394.502.304
Bảo hiểm xe cơ giới	19.755.625.277	9.572.334.396
Bảo hiểm cháy nổ	3.213.505.817	2.525.517.099
Bảo hiểm trách nhiệm	385.003.568	368.112.791
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	46.703.187	83.719.205
Bảo hiểm hàng không	14.479.326	19.138.508
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.271.092.874	1.841.559.196
Bảo hiểm rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	250.053.616	4.915.625
	40.640.002.790	**28.533.412.971**

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12.106.589.819 đồng Việt Nam.

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Chi phí nhân viên	104.835.291.493	13.879.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.292.244.231	964.791.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.962.726.387	9.284.973.546
Chi phí khác bằng tiền	19.055.849.483	12.971.279.081
	184.146.111.594	**37.100.044.216**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Lãi tiền gửi ngân hàng	204.261.131.686	47.696.310.197
Thu lãi đầu tư trái phiếu cổ phiếu	24.529.089.003	6.693.259.597
Cổ tức được chia	14.117.739.189	380.829.575
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.447.519.819	1.803.545.295
Lãi đầu tư chứng khoán	16.521.390.438	8.417.811.202
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.066.051.591	2.091.542
	289.942.921.726	**64.993.847.408**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Chi phí lãi vay	13.760.361	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.728.294.707	4.175.923.483
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.383.295.170	1.224.860.205
Chi phí lãi trả cho hoạt động nhận ủy thác đầu tư	102.046.461.109	29.537.360.962
Chi phí hoạt động tài chính khác	164.938.203	196.669.315
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	10.527.668.643	11.825.797.310
	139.864.418.193	**46.960.611.275**

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	403.636	(32.381.820)
Thu khác	839.430.090	150.564.240
	839.833.726	**118.182.420**
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	1.246	(1.945.631)
Chi khác	942.367.323	41.396.192
	942.368.569	**39.450.561**
Thu nhập khác thuần	**(102.534.843)**	**78.731.859**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.455.564.893	8.111.885.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**21.455.564.893**	**8.111.885.584**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2011 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	**100.521.077.502**	**26.113.764.493**
Các khoản điều chỉnh tăng	**1.276.072.417**	**6.714.607.417**
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	1.276.072.417	-
Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	-	6.714.607.417
Các khoản điều chỉnh giảm	**(16.682.837.132)**	**(380.829.575)**
Thu lãi cổ tức	(14.117.739.189)	(380.829.575)
Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(2.565.097.943)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**85.114.312.787**	**32.447.542.335**
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	21.278.578.197	8.111.885.584
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp năm trước	176.986.696	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**21.455.564.893**	**8.111.885.584**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả/(phải thu) đầu năm	77.640.206	(8.034.245.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(15.967.404.693)	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả cuối năm	**5.565.800.406**	**77.640.206**

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Số tiền*
			VNĐ
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	55.166.184.889
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	50.328.574.022
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	95.354.805.554
		Chi phí thuê văn phòng	5.173.908.480
		Chi phí bồi thường	10.117.962.694
Công ty Cho thuê Tài Chính II	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	184.700.000
Công ty chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/Công ty con của BIDV	Doanh thu từ ủy thác đầu tư	10.667.222.223
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Cùng chủ sở hữu/Công ty con của BIDV	Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	5.342.444.444
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	6.645.738.888
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Liên doanh	Doanh thu phí nhận tái	20.797.022.959
		Phí nhượng tái	989.161.152

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Diễn giải*	*Khoản phải thu VNĐ*	*Khoản phải trả VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	17.050.263.319	-
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	607.573.200.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi	3.749.861.111	-
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	389.326.708	-
		Phải trả vốn nhận ủy thác đầu tư	-	400.000.000.000
		Phải trả lãi nhận ủy thác đầu tư	-	20.955.277.777
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính I	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Nợ phải trả về thuê tài chính	-	633.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Cùng chủ sở hữu/Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	200.777.777	-
		Tổng	**739.963.428.915**	**421.588.277.777**

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Lương và thưởng	2.362.692.600	544.562.000
Các khoản trợ cấp khác	587.411.827	346.665.419
	2.950.104.427	**891.227.419**

Các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

23. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng Công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng Công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng Công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	*Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	79.065.512.609	18.001.878.909
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	65.919.999	66.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.199	273

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

25.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

25.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

25.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định* (tiếp theo)

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	648.081	101.192	640%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	572.388	135.326	423%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

25.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

25.5 *Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm*

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

26.1 *Rủi ro bảo hiểm*

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều khoản của Thông tư số 156. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổ thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}$$

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Bảo hiểm Bảo Việt đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

26.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền,các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

26.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Trong năm, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 18.932 đến 20.828 VNĐ/USD.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VNĐ*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
+10%	1.490.216.849	1.117.662.637
-10%	-1.490.216.849	-1.117.662.637
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
+10%	3.448.220.578	2.586.165.434
-10%	-3.448.220.578	-2.586.165.434

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 25.969.792.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 31.773.141.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng (2.176.101.200) đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: (1.874.693.540) đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.176.101.200 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 567.888.908 đồng Việt Nam).

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91–180 ngày*	*181–360 ngày*	*> 360 ngày*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	21.145	5.627	2.117	7.113	(6.333)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	3.016	-	-	-
Tổng	**21.145**	**8.643**	**2.117**	**7.113**	**(6.333)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	16.961	689	1.576	9.602	(5.144)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-
Tổng	**16.961**	**689**	**1.576**	**9.602**	**(5.144)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

26.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

26.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến năm năm*	*Không kỳ hạn*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ khác	-	90.861.243	542.138.757	-	633.000.000
Phải trả về bảo hiểm	10.778.090.352	-	-	-	10.778.090.352
Phải trả về tái bảo hiểm	11.665.289.698	214.105.383.452	-	-	225.770.673.150
Chi phí trả trước	19.379.257.044	-	-	-	19.379.257.044
Các khoản phải trả khác	64.449.258.112	501.001.194.444	-	-	565.450.452.556
	106.271.895.206	**715.197.439.139**	**542.138.757**	**-**	**822.011.473.102**

26. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến năm năm*	*Không kỳ hạn*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ khác	-	-	-	-	-
Phải trả về bảo hiểm	10.723.734.785	-	-	-	10.723.734.785
Phải trả về tái bảo hiểm	2.207.421.000	199.356.089.224	-	-	201.563.510.224
Chi phí trả trước	9.682.537.999	-	-	-	9.682.537.999
Các khoản phải trả khác	41.669.224.982	1.304.709.027.778	-	-	1.346.378.252.760
	64.282.918.766.04	**1.504.065.117.002**	**-**	**-**	**1.568.348.035.768**

27. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 27 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

27. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

27. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**44.827.248.857**	**(12.309.616.697)**	**43.071.261.250**	**(1.180.223.910)**	**25.969.792.000**	**31.773.141.000**
- *Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh*	*44.827.248.857*	*(12.309.616.697)*	*43.071.261.250*	*(1.180.223.910)*	*25.969.792.000*	*31.773.141.000*
- *Cổ phiếu niêm yết*	*36.340.585.857*	*(11.346.576.697)*	*31.560.598.250*	*(1.090.223.910)*	*25.969.792.000*	*31.773.141.000*
Các khoản cho vay và phải thu	**1.716.437.498.856**	**2.319.707.845.196**	**(6.333.102.436)**	**(5.144.162.922)**	**1.710.104.396.420**	**2.314.563.682.274**
- *Phải thu khách hàng*	*272.186.073.448*	*(6.333.102.436)*	*231.335.532.084*	*(5.144.162.922)*	*265.852.971.012*	*226.191.369.162*
- *Phải thu các bên liên quan*	*4.339.965.596*	-	*21.264.079.598*	-	*4.339.965.596*	*21.264.079.598*
- *Phải thu khác*	*41.048.259.812*	-	*165.960.433.514*	-	*41.048.259.812*	*165.960.433.514*
- *Trái phiếu chưa niêm yết (*)*	*119.790.000.000*	-	*192.414.800.000*	-	*192.414.800.000*	*192.414.800.000*
- *Tiền gửi ngắn hạn*	*1.279.073.200.000*	-	*1.708.733.000.000*	-	*1.279.073.200.000*	*1.708.733.000.000*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**37.758.426.636**	**50.982.426.636**	**(11.006.889.256)**	**(10.735.573.400)**	**26.816.399.630**	**42.894.182.236**
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*8.486.663.000*	*(963.040.000)*	*11.510.663.000*	*(90.000.000)*	*7.588.485.250*	*14.067.992.000*
- *Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (*)*	*29.271.763.636*	*(10.043.849.256)*	*29.271.763.636*	*(10.645.573.400)*	*19.227.914.380*	*18.626.190.236*
- *Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh (*)*	-	-	*10.200.000.000*	-	-	*10.200.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	**50.000.000.000**	**-**	**50.000.000.000**	**-**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
- *Khoản đầu tư và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel*	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Tiền và các khoản tương đương tiền	**17.800.852.231**	**-**	**21.421.465.480**	**-**	**17.800.852.231**	**21.421.465.480**
Tổng cộng	**1.858.337.363.581**	**(28.686.568.389)**	**2.473.672.335.562**	**(16.969.960.232)**	**1.830.691.440.281**	**2.460.652.470.990**

27. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	633.000.000	-	633.000.000	-
- Phải trả người bán	240.347.597.966	215.250.684.791	240.347.597.966	215.250.684.791
- Phải trả cho các bên có liên quan	421.001.194.444	1.304.709.027.778	421.001.194.444	1.304.709.027.778
- Chi phí phải trả	19.379.257.044	9.682.537.999	19.379.257.044	9.682.537.999
- Phải trả khác	140.650.423.648	38.705.785.200	140.650.423.648	38.705.785.200
Tổng cộng	**822.011.473.102**	**1.568.348.035.768**	**822.011.473.102**	**1.568.348.035.768**

(*) Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

28. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của năm nay:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (được trình bày lại)*
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	254.740.400.907	(2.140.789.225)	252.599.611.682
Trả tiền trước cho người bán	-	2.140.789.225	2.140.789.225.00
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	2.605.917.369	2.605.917.369.00
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.779.778.986	2.605.917.369	7.385.696.354.67
Các khoản phải trả khác	1.336.624.548.511	(13.529.829.014)	1.323.094.719.497
Phải trả người lao động		728.792.095	728.792.095
Chi phí trả trước		9.682.537.999	9.682.537.999
Phải trả người bán	223.154.251.729	(7.903.566.938)	215.250.684.791
Khách hàng trả tiền trước		11.022.065.858	11.022.065.858

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.

30. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Quyền Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 24 tháng 02 năm 2012.

Bà Lại Ngân Giang	Ông Tôn Lâm Tùng
Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2012